

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2026

Tháng 4 năm 2026



## MỤC LỤC

|   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 3-4          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 7 - 47       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, đầu tư.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                           |            |                            |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Thanh    | Chủ tịch   |                            |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thành viên |                            |
| Bà Võ Thị Hồng Thắm       | Thành viên |                            |
| Ông Lê Việt Cường         | Thành viên |                            |
| Bà Cán Thị Bích           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2025   |
| Ông Nguyễn Tuấn Tú        | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16/04/2025 |

##### Ban Tổng Giám Đốc

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Bà Võ Thị Hồng Thắm | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

##### Ban kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thương  | Thành viên |
| Bà Trương Thị Vân   | Thành viên |

##### Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Trọng Thanh | Chủ tịch HĐQT  |
| Bà Võ Thị Hồng Thắm    | Tổng Giám đốc  |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Võ Thị Hồng Thắm**

**Tổng giám đốc**

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>1.870.735.009.788</b> | <b>1.516.909.909.455</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>60.164.833.973</b>    | <b>42.410.100.689</b>    |
| 1 Tiền   | 111        |             | 34.027.833.973           | 16.333.100.689           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 26.137.000.000           | 26.077.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>590.079.012.500</b>   | <b>390.078.720.833</b>   |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 80.725.000.000           | 80.725.000.000           |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | (5.037.987.500)          | (5.038.279.167)          |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 514.392.000.000          | 314.392.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>1.048.181.446.672</b> | <b>916.525.934.445</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | <b>7</b>    | 84.408.359.075           | 94.228.638.358           |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | <b>8</b>    | 17.702.221.925           | 16.218.078.780           |
| 3 Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | <b>9</b>    | 117.220.111.111          | 163.159.000.000          |
| 4 Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | <b>10</b>   | 870.214.619.863          | 684.284.082.609          |
| 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | <b>11</b>   | (41.363.865.302)         | (41.363.865.302)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>105.940.211.974</b>   | <b>104.951.770.939</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 109.074.504.633          | 108.086.063.598          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (3.134.292.659)          | (3.134.292.659)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>66.369.504.669</b>    | <b>62.943.382.549</b>    |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | <b>17</b>   | 2.820.060.393            | 1.526.022.683            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 63.452.819.957           | 61.369.900.890           |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | <b>19</b>   | 96.624.319               | 47.458.976               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>2.013.790.584.641</b> | <b>2.037.631.098.853</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>5.000.000</b>         | <b>5.000.000</b>         |
| 1 Phải thu dài hạn khác                        | 216        | <b>9</b>    | 5.000.000                | 5.000.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>595.374.878.187</b>   | <b>586.790.235.968</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | <b>13</b>   | 532.851.529.211          | 523.851.788.239          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 846.287.222.435          | 826.323.048.396          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (313.435.693.224)        | (302.471.260.157)        |
| 2 Tài sản cố định vô hình                      | 227        | <b>14</b>   | 62.523.348.976           | 62.938.447.729           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 80.102.588.193           | 80.102.588.193           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (17.579.239.217)         | (17.164.140.464)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>71.280.104.730</b>    | <b>71.280.104.730</b>    |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 77.467.647.516           | 77.467.647.516           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | (6.187.542.786)          | (6.187.542.786)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>16</b>   | <b>34.942.169.263</b>    | <b>47.852.602.592</b>    |
| 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 4.973.774.962            | 3.511.717.401            |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 29.968.394.301           | 44.340.885.191           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>947.751.446.534</b>   | <b>949.542.512.230</b>   |
| 1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 878.219.235.284          | 880.010.300.980          |
| 2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 69.532.211.250           | 69.532.211.250           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>364.436.985.927</b>   | <b>382.160.643.333</b>   |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>17</b>   | 38.154.172.103           | 40.301.101.063           |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 262.915.080              | 314.886.443              |
| 3 Lợi thế thương mại                           | 269        |             | 326.019.898.744          | 341.544.655.827          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>3.884.525.594.429</b> | <b>3.554.541.008.308</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.395.065.472.210</b> | <b>1.054.237.311.004</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.088.312.835.209</b> | <b>749.001.745.342</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 18          | 53.017.786.367           | 54.967.604.402           |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 3.566.519.034            | 2.964.170.301            |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 19          | 3.205.490.915            | 18.696.542.849           |
| 4 Phải trả người lao động                      | 314        |             | 10.208.318.310           | 20.665.601.847           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 20          | 9.580.515.071            | 4.639.422.045            |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | -                        | 5.000.000                |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 21          | 324.581.392.919          | 166.812.938.001          |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 22          | 678.557.127.489          | 475.594.780.793          |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 5.595.685.104            | 4.655.685.104            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>306.752.637.001</b>   | <b>305.235.565.662</b>   |
| 1 Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 21          | 8.925.174.601            | 8.925.174.601            |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 22          | 290.690.391.449          | 289.310.710.418          |
| 3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | 7.137.070.951            | 6.999.680.643            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>2.489.460.122.219</b> | <b>2.500.303.697.304</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>2.489.460.122.219</b> | <b>2.500.303.697.304</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.968.589.250.000        | 1.968.589.250.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.968.589.250.000        | 1.968.589.250.000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 36.788.832.977           | 36.788.832.977           |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 7.652.609.693            | 7.652.609.693            |
| 4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 127.728.500              | 127.728.500              |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (31.453.409.491)         | (19.694.019.547)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (20.118.053.547)         | 700.166.376              |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (11.335.355.944)         | (20.394.185.923)         |
| 6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 507.755.110.540          | 506.839.295.681          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>3.884.525.594.429</b> | <b>3.554.541.008.308</b> |



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thương

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý I            |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 1     | 26          | 156.860.309.749  | 183.703.029.487 | 156.860.309.749                    | 183.703.029.487 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 2     | 26          | 185.185.185      | 138.888.889     | 185.185.185                        | 138.888.889     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)               | 10    |             | 156.675.124.564  | 183.564.140.598 | 156.675.124.564                    | 183.564.140.598 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 27          | 121.403.251.984  | 138.807.324.456 | 121.403.251.984                    | 138.807.324.456 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                | 20    |             | 35.271.872.580   | 44.756.816.142  | 35.271.872.580                     | 44.756.816.142  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 28          | 16.811.917.244   | 14.952.076.367  | 16.811.917.244                     | 14.952.076.367  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 29          | 19.713.477.410   | 2.936.152.480   | 19.713.477.410                     | 2.936.152.480   |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay   | 23    |             | 15.233.893.662   | 1.966.326.919   | 15.233.893.662                     | 1.966.326.919   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                       | 24    |             | (1.791.065.696)  | (2.310.808.169) | (1.791.065.696)                    | (2.310.808.169) |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | 30          | 11.336.629.228   | 13.860.132.779  | 11.336.629.228                     | 13.860.132.779  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 30          | 28.154.125.278   | 28.171.402.780  | 28.154.125.278                     | 28.171.402.780  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26) | 30    |             | (8.911.507.788)  | 12.430.396.301  | (8.911.507.788)                    | 12.430.396.301  |
| 12. Thu nhập khác  | 31    |             | 931.199.196      | 1.102.863.578   | 931.199.196                        | 1.102.863.578   |
| 13. Chi phí khác   | 32    |             | 339.967.399      | 56.754.953      | 339.967.399                        | 56.754.953      |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 591.231.797      | 1.046.108.625   | 591.231.797                        | 1.046.108.625   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | (8.320.275.991)  | 13.476.504.926  | (8.320.275.991)                    | 13.476.504.926  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 32          | 1.393.937.424    | 5.134.075.149   | 1.393.937.424                      | 5.134.075.149   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | 189.361.670      | (60.977.212)    | 189.361.670                        | (60.977.212)    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)               | 60    |             | (9.903.575.085)  | 8.403.406.989   | (9.903.575.085)                    | 8.403.406.989   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ  | 61    |             | (11.335.355.944) | (1.319.135.716) | (11.335.355.944)                   | (1.319.135.716) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                           | 62    |             | 1.431.780.859    | 9.722.542.705   | 1.431.780.859                      | 9.722.542.705   |
| 21. Lãi cổ bản trên cổ phiếu   | 70    | 33          | (58)             | (7)             | (58)                               | (7)             |



*(Handwritten signature)*

Lê Thị Thương  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

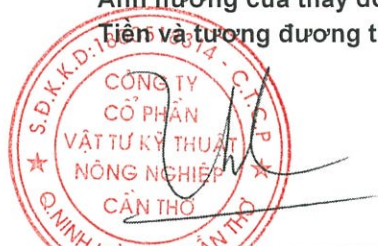
Lê Thị Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 1         | (8.320.275.991)          | 13.476.504.926          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                          |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại   | 2         | 26.878.893.411           | 21.362.498.363          |
| - Các khoản dự phòng   | 3         | (291.666)                | (389.958.333)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         | (218.275.118)            | 109.953.911             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         | (10.174.136.391)         | 336.670.151             |
| - Chi phí lãi vay  | 6         | 15.262.073.936           | 1.966.326.919           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8         | 23.427.988.181           | 36.861.995.937          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9         | (140.519.983.242)        | (36.221.917.230)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (2.450.498.596)          | (14.308.974.634)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 131.420.814.613          | (2.295.462.890)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 852.891.249              | 513.238.838             |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (15.522.870.022)         | (1.992.060.786)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (17.447.712.860)         | (17.514.915.683)        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | -                        | (83.820.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(20.239.370.677)</b>  | <b>(35.041.916.448)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21        | (17.375.838.430)         | (67.299.322.701)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | -                        | 670.000.000             |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (250.000.000.000)        | 36.750.000.000          |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 95.938.888.889           | (29.450.000.000)        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | 47.053.210.000           | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 5.045.764.814            | 570.179.083             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(119.337.974.727)</b> | <b>(58.759.143.618)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        | (47.053.210.000)         | -                       |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 964.420.849.016          | 236.022.804.550         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (760.078.821.289)        | (156.557.175.196)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>157.288.817.727</b>   | <b>79.465.629.354</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>  | <b>50</b> | <b>17.711.472.323</b>    | <b>(14.335.430.712)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>42.410.100.689</b>    | <b>30.594.992.198</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> | <b>43.260.961</b>        | <b>(7.747.646)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>60.164.833.973</b>    | <b>16.251.813.840</b>   |



**Võ Thị Hồng Thắm**  
Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**Lê Thị Thương**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Thương**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 19 ngày 22/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.968.589.250.000 đồng (Một nghìn, chín trăm sáu mươi tám tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 196.858.925 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ. Các cổ đông của Công ty như sau:

| Cổ đông                          | Số cổ phần         | Vốn góp                  | Tỷ lệ (%)     |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------|
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | 80.857.223         | 808.572.230.000          | 41,07%        |
| - Cổ đông khác                   | 116.001.702        | 1.160.017.020.000        | 58,93%        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>196.858.925</b> | <b>1.968.589.250.000</b> | <b>100,0%</b> |

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 809 người (Tại ngày 01/01/2026 là 787 người).

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH****Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, đầu tư.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty: Quản lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Các công ty con:

| Tên công ty   | Trụ sở chính    | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ<br>% | Tỷ lệ lợi ích<br>% | Hoạt động chính   |
|---|-----------------|-------------------------------------|--------------------|---|
| <b>Công ty con</b>  |                 |                                     |                    |   |
| <b>Công ty con cấp 1</b>  |                 |                                     |                    |   |
| - Công ty CP Hạt giống TSC                                      | Cần Thơ         | 57,63%                              | 57,63%             | Kinh doanh hạt giống  |
| - Công ty CP FIT Consumer ("FC")                                | Cần Thơ         | 87,84%                              | 83,22%             | Kinh doanh hàng tiêu dùng                                   |
| - Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín                           | TP. Hồ Chí Minh | 77,67%                              | 77,67%             | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng                        |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây ("WFC") | Cần Thơ         | 45,11%                              | 45,11%             | Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản                           |
| <b>Công ty con cấp 2</b>  |                 |                                     |                    |   |
| - Công ty CP Westfood Hậu Giang ("WFHG")                        | Cần Thơ         | 99,50%                              | 44,88%             | Chế biến nông sản   |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa                              | Khánh Hòa       | 95,53%                              | 79,51%             | Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại |
| <b>Các công ty liên kết:</b>                                    |                 |                                     |                    |   |
| Tên công ty liên kết  | Trụ sở chính    | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br>%         | Tỷ lệ lợi ích<br>% | Hoạt động chính   |
| - Công ty CP FIT Cosmetics                                      | TP. Hồ Chí Minh | 49,00%                              | 40,78%             | Phân phối ngành hóa mỹ phẩm                                 |
| - Công ty CP Đầu tư Tây Đô Cửu Long                             | Cần Thơ         | 20,05%                              | 18,06%             | Hoạt động tài chính   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### Lợi thế thương mại

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

T.Đ  
V.Đ  
N

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### 4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

#### 4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

30/01/2024  
CỘ  
CỘ  
TƯ  
NG  
CẢ  
TẾ

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định                   | Số năm  |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                 | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị                      | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn        | 04 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 20 |

#### 4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất: Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

#### 4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### 4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

##### Chứng khoán kinh doanh

Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với cổ phiếu không niêm yết, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của Công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ; chi phí cấp phép khai thác mỏ nước; chi phí dự án WestFood Hậu Giang. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước**

Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước bao gồm:

- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh với thời gian 20 năm được chia thành 10 lần nộp kể từ ngày cấp phép, chi phí trả trước mỗi lần nộp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng tương ứng thời gian khai thác.
- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu chưa được phân bổ do chưa bắt đầu khai thác.

##### **Chi phí Dự án Westfood Hậu Giang**

Chi phí dự án Westfood Hậu Giang hiện đang được tập hợp chi phí và chưa được phân bổ do dự án chưa chính thức đi vào hoạt động.

##### **Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda**

Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí trả trước khác**

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

#### **4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

- Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.
- Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4.14 GHI NHẬN DOANH THU

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **4.14 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)**

#### **4.15 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

#### **4.16 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### **4.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18  
T  
I  
Á  
T  
G  
I  
H  
T  
P

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 4.18 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 234.144.950                  | 680.620.289                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.793.689.023               | 15.652.480.400               |
| Các khoản tương đương tiền      | 26.137.000.000               | 26.077.000.000               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>60.164.833.973</u></b> | <b><u>42.410.100.689</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối kỳ            |                    |                      | Số đầu kỳ             |                    |                      |
|--|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng             | Giá gốc               | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                | VND                  | VND                   | VND                | VND                  |
| a) Chứng khoán kinh doanh                      | 80.725.000.000        | -                  | 5.037.987.500        | 80.725.000.000        | -                  | 5.038.279.167        |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>                   | <b>80.725.000.000</b> |                    | <b>5.037.987.500</b> | <b>80.725.000.000</b> |                    | <b>5.038.279.167</b> |
| Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)             | 74.600.000.000        |                    |                      | 74.600.000.000        |                    |                      |
| Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii) | 6.125.000.000         | 1.087.012.500      | 5.037.987.500        | 6.125.000.000         | 1.086.720.833      | 5.038.279.167        |

**Ghi chú:**

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán được xác định như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM: giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

18  
 C  
 C  
 TT  
 ON  
 C  
 KIẾ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|                                    | Số cuối kỳ      |                 | Số đầu kỳ       |                 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
|                                    | VND             | VND             | VND             | VND             |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 514.392.000.000 | 514.392.000.000 | 314.392.000.000 | 314.392.000.000 |
| Ngắn hạn                           | 514.392.000.000 | 514.392.000.000 | 314.392.000.000 | 314.392.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)           | 514.392.000.000 | 514.392.000.000 | 314.392.000.000 | 314.392.000.000 |

**Ghi chú:**

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,9%/năm – 7,7%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó, các khoản tiền gửi có giá trị ghi sổ 514.392.000.000 VND được đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|   | Số cuối kỳ         |                |                        |                        | Số đầu kỳ          |                |                        |                        |
|---|--------------------|----------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------|------------------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý         | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý         |
| c) Đầu tư tài chính dài hạn                 |                    |                | 1.047.669.291.250      |                        |                    |                | 1.047.669.291.250      |                        |
| <b>c1) Đầu tư công ty liên kết</b>          |                    |                | <b>978.137.080.000</b> | <b>878.219.235.284</b> |                    |                | <b>978.137.080.000</b> | <b>880.010.300.980</b> |
| + Công ty CP FIT Cosmetics                  | 49,00%             | 40,78%         | 383.137.080.000        | 283.307.732.059        | 49,00%             | 40,78%         | 383.137.080.000        | 285.010.300.980        |
| + Công ty CP Đầu tư Tây Đô Cửu Long         | 20,05%             | 18,06%         | 595.000.000.000        | 594.911.503.225        | 20,05%             | 18,06%         | 595.000.000.000        | 595.000.000.000        |
| <b>c2) Đầu tư vào đơn vị khác</b>           |                    |                | <b>69.532.211.250</b>  |                        |                    |                | <b>69.532.211.250</b>  |                        |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam |                    |                | 2.272.180.000          |                        |                    |                | 2.272.180.000          |                        |
| + Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt           |                    |                | 67.260.031.250         |                        |                    |                | 67.260.031.250         |                        |

**Ghi chú:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng:</b>                             | <b>84.408.359.075</b> | <b>94.228.638.358</b> |
| - AEON TOPVALU CO.,LTD   | 1.693.865.786         | 1.689.977.354         |
| - Frio Food B.V.   | 3.763.728.000         | 5.782.835.520         |
| - Công ty CP DV Cà Phê Cao Nguyên                                | 2.160.432.000         | 5.391.520.000         |
| - FOODNET LIMITED  | 2.229.721.333         | 4.657.573.855         |
| - Maxwill( Asia) Pte Ltd   | 3.508.884.959         | 3.508.884.959         |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông                                | 3.520.000.000         | 3.520.000.000         |
| - Crop'S Fruits NV   | 2.277.055.440         | 4.808.077.260         |
| - Zumdieck GMBH  | 846.838.800           | -                     |
| - Entyce Food Ingredient PTY LTD                                 | 3.491.304.140         | 1.798.089.467         |
| - Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp Quảng Thuận TP Bằng Tường | 2.221.336.203         | 2.221.336.203         |
| - Công ty Hữu Hạn Mậ Dịch XNK Thiên Thiên Malipo                 | 3.009.822.172         | 3.009.822.172         |
| - Đại lý Nguyễn Danh Nhân  | 1.953.000.000         | 1.953.000.000         |
| - DOLE KOREA, LTD  | 779.718.984           | -                     |
| - FSL FOODS LTD  | -                     | 971.629.020           |
| - Các đối tượng khác   | 52.870.938.938        | 54.801.652.228        |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>              | <b>81.712.320</b>     | <b>114.240.320</b>    |
| - Công ty CP Dược phẩm Cửu Long                                  | -                     | 24.500.000            |
| - Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Và Thương Mại F.I.T Việt Nam       | 81.712.320            | 89.740.320            |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                    | <b>17.702.221.925</b> | <b>16.218.078.780</b> |
| - Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong                        | 2.640.025.020         | 2.640.025.020         |
| - Công ty TNHH Hoàng Loan   | 1.777.799.211         | 1.777.799.211         |
| - Công ty TNHH chế tạo máy và công nghệ ATECH                     | 680.400.000           | 680.400.000           |
| - Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa | 322.000.000           | 322.000.000           |
| - Các đối tượng khác  | 12.281.997.694        | 10.797.854.549        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   | <b>117.220.111.111</b> | <b>163.159.000.000</b> |
| <b>Phải thu các bên liên quan:</b>                   | <b>116.870.111.111</b> | <b>112.809.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Today Cosmetics                    | 45.896.111.111         | 41.835.000.000         |
| - Công ty Cổ phần FIT Cosmetics                      | 70.974.000.000         | 70.974.000.000         |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác:</b>         | <b>350.000.000</b>     | <b>50.350.000.000</b>  |
| - Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí                     | -                      | 10.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam | -                      | 40.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang     | 350.000.000            | 350.000.000            |

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự Phòng               | Giá trị                | Dự Phòng               |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>870.214.619.863</b> | <b>(4.397.915.973)</b> | <b>684.284.082.609</b> | <b>(4.397.915.973)</b> |
| - Phải thu gốc các Hợp đồng HTĐT (i)                       | 755.196.776.000        | -                      | 568.396.776.000        | -                      |
| - Lợi nhuận dự thu hợp đồng HTĐT (i)                       | 22.303.787.914         | -                      | 22.410.447.084         | -                      |
| - Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm, cho vay                   | 6.783.543.461          | -                      | 7.754.441.315          | -                      |
| - Ủy thác (ii)   | 76.878.492.790         | -                      | 76.878.492.790         | -                      |
| - Tạm ứng  | 650.337.644            | -                      | 432.856.151            | -                      |
| - Ký quỹ, ký cược  | 2.079.857.493          | -                      | 2.101.246.350          | -                      |
| - Đỗ Văn Tâm (iii)   | 3.500.000.000          | (3.500.000.000)        | 3.500.000.000          | (3.500.000.000)        |
| - Phải thu chi phí bán hàng, marketing                     | 970.513.640            | -                      | 1.254.153.596          | -                      |
| - Phải thu khác  | 1.851.310.921          | (897.915.973)          | 1.555.669.323          | (897.915.973)          |
| <b>Trong đó, phải thu khác các bên liên quan:</b>          | <b>333.657.466.060</b> | <b>-</b>               | <b>399.810.447.084</b> | <b>-</b>               |
| <b>- Phải thu về gốc Hợp tác đầu tư:</b>                   | <b>314.200.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>377.400.000.000</b> | <b>-</b>               |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 310.000.000.000        | -                      | 360.000.000.000        | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư Tây Đô Cửu Long                        | 4.200.000.000          | -                      | 17.400.000.000         | -                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự Phòng               | Giá trị                | Dự Phòng               |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Trong đó, phải thu khác các bên liên quan:</b>          |                        |                        |                        |                        |
| - Phải thu về lợi nhuận Hợp tác đầu tư:                    | 19.457.466.060         | -                      | 22.410.447.084         | -                      |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 11.448.440.657         | -                      | 14.457.618.733         | -                      |
| - Công ty Cổ phần FIT Cosmetics                            | 1.179.945.205          | -                      | 1.179.945.205          | -                      |
| - Công ty cổ phần Today Cosmetics                          | 6.763.995.813          | -                      | 6.737.057.393          | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư Tây Đô Cửu Long                        | 65.084.385             | -                      | 35.825.753             | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>5.000.000</b>       | <b>-</b>               | <b>5.000.000</b>       | <b>-</b>               |
| - Ký cược, ký quỹ  | 5.000.000              | -                      | 5.000.000              | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>870.219.619.863</b> | <b>(4.397.915.973)</b> | <b>684.289.082.609</b> | <b>(4.397.915.973)</b> |

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư với các bên liên quan có thời hạn hợp tác 12 tháng. Công ty được hưởng lợi nhuận tối thiểu từ 5,1% - 6,5%/năm.

Các khoản hợp tác với các tổ chức khác bao gồm:

- Hợp tác đầu tư không có thời hạn với các bên nhằm mục đích đầu tư bất động sản. Lợi nhuận từ việc đầu tư này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các hợp đồng từ 94,52% đến 95%.

(ii) Các khoản ủy thác tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây (Công ty con), bao gồm:

- Ủy thác cho Bên nhận ủy thác thay mặt Công ty thực hiện giao dịch, quản lý và phối hợp chuyển nhượng/ chuyển giao cổ phiếu ủy thác.

- Ủy thác cho Bên nhận ủy thác thay mặt Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng và đứng tên người sử dụng đất trên GCN quyền sử dụng đất.

Các hợp đồng ủy thác không có phí ủy thác.

(iii) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**11. NỢ QUÁ HẠN**

|  | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ             |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>1/Phải thu khách hàng</b>             | <b>30.577.867.362</b> | <b>1.999.142</b>       | <b>30.577.867.362</b> | <b>1.999.142</b>       |
| Công ty Cổ phần hạt giống TSB            | 1.023.750.000         | -                      | 1.023.750.000         | -                      |
| DNTN Trung Đông                          | 3.520.000.000         | -                      | 3.520.000.000         | -                      |
| Maxwill( ASIA) PTE LTD                   | 3.508.884.959         | -                      | 3.508.884.959         | -                      |
| Đại lý Nguyễn Danh Nhân                  | 1.953.000.000         | -                      | 1.953.000.000         | -                      |
| Công ty CP Giống Cây trồng Kiên Giang    | 1.541.310.000         | -                      | 1.541.310.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại VHP           | 904.660.000           | -                      | 904.660.000           | -                      |
| Các đối tượng khác                       | 18.126.262.403        | 1.999.142              | 18.126.262.403        | 1.999.142              |
| <b>2/Phải thu khác</b>                   | <b>4.397.915.973</b>  | <b>-</b>               | <b>4.397.915.973</b>  | <b>-</b>               |
| Ông Đỗ Văn Tâm                           | 3.500.000.000         | -                      | 3.500.000.000         | -                      |
| Các đối tượng khác                       | 897.915.973           | -                      | 897.915.973           | -                      |
| <b>3/Trả trước cho người bán</b>         | <b>6.390.081.109</b>  | <b>-</b>               | <b>6.390.081.109</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong | 2.640.025.020         | -                      | 2.640.025.020         | -                      |
| Công ty TNHH Hoàng Loan                  | 1.777.799.211         | -                      | 1.777.799.211         | -                      |
| Các đối tượng khác                       | 1.972.256.878         | -                      | 1.972.256.878         | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>41.365.864.444</b> | <b>1.999.142</b>       | <b>41.365.864.444</b> | <b>1.999.142</b>       |

**12. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                     | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Bán thành phẩm                      | 59.080.014.125         | (2.168.385.493)        | 62.953.145.795         | (2.168.385.493)        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.850.273.121         | (965.907.166)          | 17.334.531.289         | (965.907.166)          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.396.235.620          | -                      | 1.298.975.870          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.642.595.519          | -                      | 1.636.751.461          | -                      |
| Thành phẩm                          | 29.105.386.248         | -                      | 24.862.659.183         | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>109.074.504.633</b> | <b>(3.134.292.659)</b> | <b>108.086.063.598</b> | <b>(3.134.292.659)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
|                               | VND                    | VND               | VND                             | VND                      | VND                | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 421.525.774.652        | 361.297.428.753   | 31.397.566.989                  | 11.902.805.465           | 199.472.537        | 826.323.048.396 |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 180.000.000       | -                               | -                        | -                  | 180.000.000     |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành     | 3.799.561.292          | 13.068.486.512    | 3.995.840.235                   | -                        | -                  | 20.863.888.039  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (1.079.714.000)   | -                               | -                        | -                  | (1.079.714.000) |
| Tại ngày cuối kỳ              | 425.325.335.944        | 373.466.201.265   | 35.393.407.224                  | 11.902.805.465           | 199.472.537        | 846.287.222.435 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 112.268.554.903        | 167.201.095.545   | 17.579.211.574                  | 5.321.799.024            | 100.599.111        | 302.471.260.157 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 5.097.048.293          | 5.962.804.382     | 662.861.124                     | 318.243.803              | 3.189.465          | 12.044.147.067  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (1.079.714.000)   | -                               | -                        | -                  | (1.079.714.000) |
| Tại ngày cuối kỳ              | 117.365.603.196        | 172.084.185.927   | 18.242.072.698                  | 5.640.042.827            | 103.788.576        | 313.435.693.224 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 309.257.219.749        | 194.096.333.208   | 13.818.355.415                  | 6.581.006.441            | 98.873.426         | 523.851.788.239 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 307.959.732.748        | 201.382.015.338   | 17.151.334.526                  | 6.262.762.638            | 95.683.961         | 532.851.529.211 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 186.909.131.732 VND (tại ngày 01/01/2026 là 205.499.055.354 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2026 với giá trị là 568.622.473.990 VND (tại ngày 01/01/2026 với giá trị là 67.415.071.964 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm máy<br>tính | Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 78.520.945.110       | 1.581.643.083        | 80.102.588.193 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 78.520.945.110       | 1.581.643.083        | 80.102.588.193 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 15.582.497.381       | 1.581.643.083        | 17.164.140.464 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 415.098.753          | -                    | 415.098.753    |
| Tại ngày cuối kỳ              | 15.997.596.134       | 1.581.643.083        | 17.579.239.217 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 62.938.447.729       | -                    | 62.938.447.729 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 62.523.348.976       | -                    | 62.523.348.976 |

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------|
|                               | VND                  | VND                       | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                           |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 71.280.104.730       | 6.187.542.786             | 77.467.647.516 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 71.280.104.730       | 6.187.542.786             | 77.467.647.516 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                           |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                    | 6.187.542.786             | 6.187.542.786  |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                    | 6.187.542.786             | 6.187.542.786  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                           |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 71.280.104.730       | -                         | 71.280.104.730 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 71.280.104.730       | -                         | 71.280.104.730 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu kỳ             |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Chi phí sản xuất dở dang</b>                              | <b>4.973.774.962</b>  | -        | <b>3.511.717.401</b>  | -        |
| - Chi phí vùng nguyên liệu ( Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) | 4.973.774.962         | -        | 3.511.717.401         | -        |
| <b>Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định</b>             | <b>29.968.394.301</b> | -        | <b>44.340.885.191</b> | -        |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ  | -                     | -        | 2.697.161.394         | -        |
| - Mua sắm tài sản cố định                                    | 29.133.052.436        | -        | 40.808.381.932        | -        |
| - Dự án Nhà Máy Nước khoáng Suối Dầu                         | 682.356.410           | -        | 682.356.410           | -        |
| - Các công trình khác  | 152.985.455           | -        | 152.985.455           | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>34.942.169.263</b> | -        | <b>47.852.602.592</b> | -        |

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   | <b>2.820.060.393</b>  | <b>1.526.022.683</b>  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                             | 508.584.447           | 631.555.904           |
| Chi phí hội chợ, hội nghị                            | 449.574.674           | -                     |
| Chi phí bảo hiểm                                     | 509.737.518           | 700.889.088           |
| Chi phí khác   | 1.352.163.754         | 193.577.691           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    | <b>38.154.172.103</b> | <b>40.301.101.063</b> |
| Chi phí sửa chữa                                     | 5.139.798.169         | 4.102.843.225         |
| Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda      | 100.000.000           | 175.000.000           |
| Tiền thuê đất trả trước                              | 2.511.065.478         | 2.525.332.896         |
| Chi phí quảng cáo                                    | 4.666.666.668         | 5.250.000.001         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                             | 11.099.138.312        | 13.060.563.569        |
| Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu   | 5.722.762.000         | 5.722.762.000         |
| Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh | 5.374.626.000         | 6.544.907.250         |
| Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy                     | 1.202.012.099         | 1.359.144.062         |
| Các khoản khác                                       | 2.338.103.377         | 1.560.548.060         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ            |                          | Số đầu kỳ             |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| - Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T                              | 3.241.802.284         | 3.241.802.284            | 1.549.824.840         | 1.549.824.840            |
| - Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa                          | 1.800.000.036         | 1.800.000.036            | 1.393.200.000         | 1.393.200.000            |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lê Gia Phúc             | 4.073.115.537         | 4.073.115.537            | 12.073.115.537        | 12.073.115.537           |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd     | 7.481.434.450         | 7.481.434.450            | 7.487.111.450         | 7.487.111.450            |
| - Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing                  | 2.977.687.482         | 2.977.687.482            | 1.075.412.808         | 1.075.412.808            |
| - Công ty TNHH Bách Khoa Á Châu                               | 274.860.000           | 274.860.000              | 3.052.045.200         | 3.052.045.200            |
| - Công ty CP Bao Bì Biên Hoà                                  | 37.449.000            | 37.449.000               | 193.056.955           | 193.056.955              |
| - Các đối tượng khác  | 33.131.437.578        | 33.131.437.578           | 28.143.837.612        | 28.143.837.612           |
| <b>Cộng</b>   | <b>53.017.786.367</b> | <b>53.017.786.367</b>    | <b>54.967.604.402</b> | <b>54.967.604.402</b>    |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b> | <b>3.241.802.284</b>  | <b>3.241.802.284</b>     | <b>1.549.824.840</b>  | <b>1.549.824.840</b>     |
| - Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T                              | 3.241.802.284         | 3.241.802.284            | 1.549.824.840         | 1.549.824.840            |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|  | Số cuối kỳ           | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đầu kỳ             |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Thuế phải nộp                       | VND                  | VND                     | VND                  | VND                   |
| - Thuế GTGT                            | 1.259.308.828        | 844.426.862             | 1.352.532.190        | 751.203.500           |
| - Thuế xuất nhập khẩu                  | -                    | 2.643.204               | 2.643.204            | -                     |
| - Thuế TNDN                            | 1.393.937.423        | 17.417.827.515          | 1.393.937.424        | 17.417.827.514        |
| - Thuế Tài nguyên                      | 243.689.600          | 552.835.200             | 561.446.100          | 235.078.700           |
| - Tiền thuế đất, tiền thuế đất         | 102.218.313          | 422.153.100             | 524.371.413          | -                     |
| - Lệ phí môn bài                       | -                    | 4.000.000               | 4.000.000            | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 183.944.751          | 529.124.379             | 442.280.995          | 270.788.135           |
| - Thuế trước bạ                        | -                    | 26.560.000              | 26.560.000           | -                     |
| - Thuế, phí và các khoản phải nộp khác | 22.392.000           | 50.772.000              | 51.519.000           | 21.645.000            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.205.490.915</b> | <b>19.850.342.260</b>   | <b>4.359.290.326</b> | <b>18.696.542.849</b> |

|                            | Số cuối kỳ        | Số đã thực nộp trong kỳ | Số đã bù trừ trong kỳ | Số đầu kỳ         |
|----------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| b) Thuế phải thu           | VND               | VND                     | VND                   | VND               |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6.169.064         | -                       | -                     | 6.169.064         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.885.345        | 29.885.345              | -                     | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 60.569.910        | 21.479.998              | 2.200.000             | 41.289.912        |
| <b>Cộng</b>                | <b>96.624.319</b> | <b>51.365.343</b>       | <b>2.200.000</b>      | <b>47.458.976</b> |

11/2014/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| Trích trước chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt MMTB bán cho WFHG | 900.900.000          | -                    |
| Chi phí tiền điện  | 838.587.746          | 664.636.935          |
| Chi phí hoa hồng môi giới                                      | 953.648.624          | 307.867.559          |
| Chi phí vận chuyển   | 1.347.048.348        | 563.186.392          |
| Trích trước chi phí thù lao HTĐT                               | 3.009.545.207        | -                    |
| Dự trả chi phí vay   | 562.602.741          | 542.001.566          |
| DV cung ứng lao động   | 718.140.717          | -                    |
| Chi phí khác   | 1.250.041.688        | 2.561.729.593        |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.580.515.071</b> | <b>4.639.422.045</b> |

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>13.584.562.782</b>  | <b>12.740.015.262</b>  |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                                   | 2.761.526.278          | 1.883.222.286          |
| - Phải trả khoản nhận hợp tác đầu tư - gốc (*)             | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| - Phải trả khác  | 1.823.036.504          | 1.856.792.976          |
| <b>b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b>           | <b>310.996.830.137</b> | <b>154.072.922.739</b> |
| - Công ty CP tập đoàn F.I.T (*)                            | 73.796.830.137         | 154.072.922.739        |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam | 237.200.000.000        | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>8.925.174.601</b>   | <b>8.925.174.601</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 8.925.174.601          | 8.925.174.601          |
| <b>Cộng</b>  | <b>333.506.567.520</b> | <b>175.738.112.602</b> |

(\*) Gồm các khoản nhận hợp tác đầu tư sau:

- Là khoản tiền nhận được từ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2018 ngày 09/5/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa ("VKD") và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Các hợp đồng nhận hợp tác đầu tư tại Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (Công ty mẹ) có thời hạn hợp tác 12 tháng, Công ty phải trả lợi nhuận 5,1% - 7,8%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ               |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giảm                   | Tăng                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>678.557.127.489</b> | <b>678.557.127.489</b> | <b>746.665.822.163</b> | <b>949.628.168.859</b> | <b>475.594.780.793</b> | <b>452.324.300.988</b> |
| - Vay Ngân hàng  | 678.557.127.489        | 678.557.127.489        | 746.665.822.163        | 949.628.168.859        | 475.594.780.793        | 452.324.300.988        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)                             | 23.336.631.311         | 23.336.631.311         | 26.933.485.097         | 24.136.631.311         | 26.133.485.097         | 2.863.005.292          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)                                     | 68.745.883.440         | 68.745.883.440         | 61.464.988.802         | 66.586.894.122         | 63.623.978.120         | 63.623.978.120         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)                                      | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        | 600.000.000.000        | 800.000.000.000        | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (4)                         | 26.264.371.510         | 26.264.371.510         | 27.880.580.935         | 24.264.371.510         | 29.880.580.935         | 29.880.580.935         |
| Ngân Hàng TNHH MTV Public Việt Nam (5)                                       | 22.240.272.790         | 22.240.272.790         | 30.386.767.329         | 22.240.272.790         | 30.386.767.329         | 30.386.767.329         |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (6)          | 34.441.968.438         | 34.441.968.438         | -                      | 12.399.999.126         | 22.041.969.312         | 22.041.969.312         |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (7) | 828.000.000            | 828.000.000            | -                      | -                      | 828.000.000            | 828.000.000            |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank (8)                            | 2.700.000.000          | 2.700.000.000          | -                      | -                      | 2.700.000.000          | 2.700.000.000          |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>290.690.391.449</b> | <b>290.690.391.449</b> | <b>13.412.999.126</b>  | <b>14.792.680.157</b>  | <b>289.310.710.418</b> | <b>289.310.710.418</b> |
| - Vay ngân hàng  | 290.690.391.449        | 290.690.391.449        | 13.412.999.126         | 14.792.680.157         | 289.310.710.418        | 289.310.710.418        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6)                             | 287.951.403.674        | 287.951.403.674        | 12.399.999.126         | 13.805.801.753         | 286.545.601.047        | 286.545.601.047        |
| Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (7)                         | 96.302.629             | 96.302.629             | 224.000.000            | -                      | 320.302.629            | 320.302.629            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)                                     | 2.642.685.146          | 2.642.685.146          | 789.000.000            | 986.878.404            | 2.444.806.742          | 2.444.806.742          |
| <b>Cộng</b>  | <b>969.247.518.938</b> | <b>969.247.518.938</b> | <b>760.078.821.289</b> | <b>964.420.849.016</b> | <b>764.905.491.211</b> | <b>741.635.011.406</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

**(1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**

- Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang theo Hợp đồng cho vay với hạn mức cấp tín dụng là 25.000.000.000 VND, khoản vay được thế chấp bằng bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con.

- Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Khánh Hòa tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.

**(2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:**

- Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa với hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất tiền vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo việc thế chấp bằng toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn và một số tài sản cố định hữu hình của Công ty con.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty con.

**(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:**

+ Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ với hạn mức vay 300 tỷ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất: 6,3%/ năm, mục đích khoản vay: bổ sung vốn cho hoạt động hợp tác kinh doanh.

+ Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần FIT Consumer với hạn mức vay 250 tỷ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất: 6,3%/ năm, mục đích khoản vay: bổ sung vốn cho hoạt động hợp tác kinh doanh.

**4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam:**

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước khoáng với hạn mức tín dụng 28.000.000.000 VND. Kỳ hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 5,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**(5) Vay ngắn hạn tại Ngân Hàng TNHH MTV Public Việt Nam:**

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây với hạn mức cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của thỏa thuận là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty con.

**Chi tiết các khoản vay dài hạn****(6) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang (công ty con) theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/21208395/HĐTD ngày 15/03/2024, hạn mức vay 393.515.000.000 VND để tài trợ cho các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đầu tư thực hiện dự án của Công ty con. Lãi suất vay 6,6%/năm, thời hạn vay 108 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án tại Công ty con, tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất.

**(7) Vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam:**

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng số 4703-LAV-202400710 ngày 18/06/2024. Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn, Lãi suất cho vay ưu đãi tại thời điểm nhận nợ là: 9,5%/năm. Thời gian cho vay ưu đãi được cố định 12 tháng kể từ ngày 10/07/2024 đến hết ngày 10/07/2025. Sau thời gian áp dụng lãi suất ưu đãi chuyển sang áp dụng lãi suất cho vay thông thường có điều chỉnh như Hợp đồng tín dụng đã ký. Lãi suất cho vay được xác định bằng Lãi suất cơ sở, biên độ 4,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công sơn nền xưởng Vikoda. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty con.

**(8) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:**

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây theo các hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn:

+ Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 131/DN/TDH/2022 ngày 28/11/2022, số tiền cho vay tối đa của hợp đồng là 3.500.000.000 VND, thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/11/2022), lãi suất cố định 2 năm đầu là 11%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty con.

+ Hợp đồng vay số 51/DN/TDH/2023 ngày 25/05/2023. Lãi suất cho vay 9,3%/năm, thay đổi theo lãi suất thông báo của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty con.

- Khoản vay tại Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2025/TDH-VIKODA ngày 02/10/2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 15.650.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, Lãi suất cố định trong 12 tháng là 7,5%/năm. Mục đích vay: Phương án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo việc thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn và một số tài sản cố định hữu hình của Công ty con.

**Lịch trả nợ khoản vay dài hạn**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm   | 37.969.968.438         | 7.636.000.000          |
| Trong năm thứ hai  | 48.687.733.955         | 14.967.713.879         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 137.767.873.752        | 59.913.693.327         |
| Từ năm thứ năm   | 104.234.783.742        | 62.297.997.152         |
| <b>Cộng</b>  | <b>328.660.359.887</b> | <b>144.815.404.358</b> |
| Trừ số phải trả trong 12 tháng<br>(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 37.061.090.034         | 7.636.000.000          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>291.599.269.853</b> | <b>137.179.404.358</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|  | VND                       | VND                     | VND                      | VND                    | VND                                  | VND                                | VND                      |
| <b>Số dư tại ngày đầu năm trước</b>            | <b>1.968.589.250.000</b>  | <b>36.788.832.977</b>   | <b>7.652.609.693</b>     | <b>127.728.500</b>     | <b>1.540.039.177</b>                 | <b>448.732.501.748</b>             | <b>2.463.430.962.095</b> |
| Lợi nhuận trong năm                            | -                         | -                       | -                        | -                      | (20.394.185.923)                     | 16.186.459.792                     | (4.207.726.131)          |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi tại WFC | -                         | -                       | -                        | -                      | (846.586.874)                        | (1.034.717.290)                    | (1.881.304.164)          |
| WFC phát hành cổ phiếu thu<br>bằng tiền        | -                         | -                       | -                        | -                      | -                                    | 42.946.770.000                     | 42.946.770.000           |
| Tăng/ giảm khác tại WFHG                       | -                         | -                       | -                        | -                      | 6.714.073                            | 8.281.431                          | 14.995.504               |
| <b>Số dư tại ngày đầu kỳ này</b>               | <b>1.968.589.250.000</b>  | <b>36.788.832.977</b>   | <b>7.652.609.693</b>     | <b>127.728.500</b>     | <b>(19.694.019.547)</b>              | <b>506.839.295.681</b>             | <b>2.500.303.697.304</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                             | -                         | -                       | -                        | -                      | (11.335.355.944)                     | 1.431.780.859                      | (9.903.575.085)          |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi tại WFC | -                         | -                       | -                        | -                      | (424.034.000)                        | (515.966.000)                      | (940.000.000)            |
| <b>Số dư tại ngày cuối kỳ này</b>              | <b>1.968.589.250.000</b>  | <b>36.788.832.977</b>   | <b>7.652.609.693</b>     | <b>127.728.500</b>     | <b>(31.453.409.491)</b>              | <b>507.755.110.540</b>             | <b>2.489.460.122.219</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( TIẾP THEO)****b) Cổ phiếu**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu kỳ</u>   |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | Cổ phiếu           | Cổ phiếu           |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 196.858.925        | 196.858.925        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>196.858.925</b> | <b>196.858.925</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 196.858.925        | 196.858.925        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)         | 10.000             | 10.000             |

12/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Loại ngoại tệ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ    |
|---------------|------------|--------------|
| Ngoại tệ USD  | 953.940,29 | 1.503.497,43 |
| Ngoại tệ EUR  | 2.589,74   | 69,02        |

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

| Tại ngày đầu kỳ                  | Sản phẩm nông nghiệp | Chế biến thực phẩm | Giống cây trồng | Hàng tiêu dùng    | Loại trừ            | Tổng cộng                |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------------|--------------------------|
|                                  | Số đầu kỳ            | Số đầu kỳ          | Số đầu kỳ       | Số đầu kỳ         | Số đầu kỳ           | Số đầu kỳ                |
|                                  | VND                  | VND                | VND             | VND               | VND                 | VND                      |
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                    |                 |                   |                     |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 2.741.813.106.615    | 1.332.921.038.934  | 200.536.700.961 | 1.739.877.531.631 | (2.460.607.369.833) | 3.554.541.008.308        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                    |                 |                   |                     | <b>3.554.541.008.308</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                    |                 |                   |                     |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 471.704.876.310      | 614.387.110.146    | 1.138.820.994   | 97.857.291.378    | (130.850.787.824)   | 1.054.237.311.004        |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                    |                 |                   |                     | <b>1.054.237.311.004</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

| Kỳ trước   | Sản phẩm nông nghiệp  | Chế biến thực phẩm     | Giống cây trồng    | Hàng tiêu dùng        | Loại trừ                | Tổng cộng              |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    | VND                | VND                   | VND                     | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>   |                       |                        |                    |                       |                         |                        |
| Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài         | -                     | 136.381.384.670        | -                  | 47.182.755.928        | -                       | 183.564.140.598        |
| Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác | 27.000.000            | -                      | -                  | -                     | (27.000.000)            | -                      |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>27.000.000</b>     | <b>136.381.384.670</b> | <b>-</b>           | <b>47.182.755.928</b> | <b>(27.000.000)</b>     | <b>183.564.140.598</b> |
| Giá vốn  | -                     | 101.653.155.477        | -                  | 37.181.168.979        | (27.000.000)            | 138.807.324.456        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>   | <b>27.000.000</b>     | <b>34.728.229.193</b>  | <b>-</b>           | <b>10.001.586.949</b> | <b>-</b>                | <b>44.756.816.142</b>  |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                  | -                     | -                      | -                  | (2.310.808.169)       | -                       | (2.310.808.169)        |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 483.390.206           | 14.044.280.101         | 26.029.840         | 11.641.354.313        | 15.836.481.099          | 42.031.535.559         |
| Lợi nhuận khác   | -                     | (33.552.488)           | -                  | 1.079.661.113         | -                       | 1.046.108.625          |
| Doanh thu tài chính  | 8.828.328.013         | 2.025.919.410          | 600.782.698        | 4.122.114.739         | (625.068.493)           | 14.952.076.367         |
| Chi phí tài chính  | (1.731.251.832)       | 3.238.260.567          | (194.677.272)      | 1.934.117.837         | (310.296.820)           | 2.936.152.480          |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                     | <b>10.103.189.639</b> | <b>19.438.055.447</b>  | <b>769.430.130</b> | <b>(682.917.518)</b>  | <b>(16.151.252.772)</b> | <b>13.476.504.926</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 2.029.622.456         | 2.950.566.667          | 153.886.026        | -                     | -                       | 5.134.075.149          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | -                     | -                      | -                  | -                     | (60.977.212)            | (60.977.212)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                      | <b>8.073.567.183</b>  | <b>16.487.488.780</b>  | <b>615.544.104</b> | <b>(682.917.518)</b>  | <b>(16.090.275.560)</b> | <b>8.403.406.989</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

| Tại ngày cuối kỳ   | Sản phẩm nông nghiệp<br>Số cuối kỳ<br>VND | Chế biến thực phẩm<br>Số cuối kỳ<br>VND | Giống cây trồng<br>Số cuối kỳ<br>VND | Hàng tiêu dùng<br>Số cuối kỳ<br>VND | Loại trừ<br>Số cuối kỳ<br>VND | Tổng cộng<br>Số cuối kỳ<br>VND |
|--|---|---|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tài sản</b>   |   |   |                                      |                                     |                               |                                |
| Tài sản bộ phận  | 2.607.720.413.036                         | 1.246.561.079.629                       | 199.924.465.447                      | 2.237.336.671.207                   | (2.407.017.034.890)           | <b>3.884.525.594.429</b>       |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>   |   |   |                                      |                                     |                               | <b>3.884.525.594.429</b>       |
| <b>Nợ phải trả</b>   |   |   |                                      |                                     |                               |                                |
| Nợ phải trả bộ phận  | 335.274.542.314                           | 524.424.206.513                         | 508.367.984                          | 592.268.762.645                     | (57.410.407.245)              | 1.395.065.472.211              |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>                                     |   |   |                                      |                                     |                               | <b>1.395.065.472.211</b>       |
| <b>Kỳ này</b>  | <b>Sản phẩm nông nghiệp</b>               | <b>Chế biến thực phẩm</b>               | <b>Giống cây trồng</b>               | <b>Hàng tiêu dùng</b>               | <b>Loại trừ</b>               | <b>Tổng cộng</b>               |
|  | VND                                       | VND                                     | VND                                  | VND                                 | VND                           | VND                            |
| <b>Doanh thu</b>   |   |   |                                      |                                     |                               |                                |
| Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài         | 28.513.677                                | 173.979.048.097                         | -                                    | 56.986.821.731                      | (74.319.258.941)              | 156.675.124.564                |
| Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác | -   | -                                       | -                                    | -                                   | -                             | -                              |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>28.513.677</b>                         | <b>173.979.048.097</b>                  | <b>-</b>                             | <b>56.986.821.731</b>               | <b>(74.319.258.941)</b>       | <b>156.675.124.564</b>         |
| Giá vốn  | -   | 151.726.700.781                         | -                                    | 44.245.781.342                      | (74.569.230.139)              | 121.403.251.984                |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>   | <b>28.513.677</b>                         | <b>22.252.347.316</b>                   | <b>-</b>                             | <b>12.741.040.389</b>               | <b>249.971.198</b>            | <b>35.271.872.580</b>          |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                  | -   | -                                       | -                                    | (1.791.065.696)                     | -                             | (1.791.065.696)                |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 602.566.111                               | 13.617.615.559                          | 38.105.181                           | 9.717.596.190                       | 15.514.871.465                | 39.490.754.506                 |
| Lợi nhuận khác   | (540)                                     | 45.159.943                              | -                                    | 546.072.394                         | -                             | 591.231.797                    |
| Doanh thu tài chính  | 8.380.371.772                             | 1.121.396.918                           | 56.322.677                           | 7.282.006.151                       | (28.180.274)                  | 16.811.917.244                 |
| Chi phí tài chính  | 4.858.723.836                             | 5.258.344.290                           | -                                    | 7.019.871.556                       | 2.576.537.728                 | 19.713.477.410                 |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                     | <b>2.947.594.962</b>                      | <b>4.542.944.328</b>                    | <b>18.217.496</b>                    | <b>2.040.585.492</b>                | <b>(17.869.618.269)</b>       | <b>(8.320.275.991)</b>         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 609.954.545                               | -                                       | -                                    | 783.982.879                         | -                             | 1.393.937.424                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | -   | -                                       | -                                    | -                                   | 189.361.670                   | 189.361.670                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                      | <b>2.337.640.417</b>                      | <b>4.542.944.328</b>                    | <b>18.217.496</b>                    | <b>1.256.602.613</b>                | <b>(18.058.979.939)</b>       | <b>(9.903.575.085)</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | 95.275.122             | 30.449.608             |
| - Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ                    | 155.454.524.006        | 183.444.034.423        |
| - Doanh thu cho thuê tài sản                           | 1.310.510.621          | 228.545.456            |
| <b>Cộng</b>  | <b>156.860.309.749</b> | <b>183.703.029.487</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại                                | 185.185.185            | 138.888.889            |
|  | <b>185.185.185</b>     | <b>138.888.889</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>156.675.124.564</b> | <b>183.564.140.598</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| - Giá vốn hàng bán của hàng hoá   | 91.803.670             | 18.457.624             |
| - Giá vốn hàng bán của thành phẩm | 119.221.608.496        | 137.887.728.915        |
| - Giá vốn khác                    | 2.089.839.818          | 901.137.917            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>121.403.251.984</b> | <b>138.807.324.456</b> |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                       | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 8.006.684.824         | 992.656.536           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                 | 917.194.318           | 1.146.064.080         |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | 7.888.038.102         | 12.813.355.751        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>16.811.917.244</b> | <b>14.952.076.367</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>      |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Chi phí lãi vay                                    | 15.233.893.662        | 1.966.326.919        |
| Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư      | 4.014.611.200         | 922.808.219          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                               | 464.972.548           | 381.986.135          |
| Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh | -                     | (389.958.333)        |
| Chi phí tài chính khác                             | -                     | 54.989.540           |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.713.477.410</b> | <b>2.936.152.480</b> |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi phí bán hàng</b>  |                       |                       |
| Chi phí nhân viên           | 2.218.661.298         | 2.415.988.652         |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 278.423.693           | 852.399.619           |
| Chi phí vận chuyển làm hàng | 3.638.281.561         | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 368.259.578           | 319.267.423           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.005.336.149         | 6.295.662.742         |
| Chi phí bằng tiền khác      | 2.827.666.949         | 3.976.814.343         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>11.336.629.228</b> | <b>13.860.132.779</b> |

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                            |                       |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên          | 5.494.293.427         | 3.019.548.893         |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 115.581.539           | 2.432.431.732         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 238.821.451           | 23.191.441            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 791.363.173           | 572.055.078           |
| Thuế, phí và lệ phí        | 117.301.731           | 137.488.737           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.441.606.335         | 800.629.837           |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 15.524.757.083        | 15.846.366.716        |
| Chi phí bằng tiền khác     | 4.430.400.539         | 5.339.690.346         |
| <b>Cộng</b>                | <b>28.154.125.278</b> | <b>28.171.402.780</b> |

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 148.207.906.466        | 77.331.945.827         |
| Chi phí nhân công                | 34.636.779.436         | 29.904.940.817         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.016.755.572         | 5.516.131.647          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.414.366.216         | 17.561.759.455         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.879.188.066          | 11.263.146.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>222.154.995.756</b> | <b>141.577.923.746</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---------------|-----------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.393.937.424 | 5.134.075.149   |

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND |
|--|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ    | (11.335.355.944) | (1.319.135.716) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 196.858.925      | 196.858.925     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | (58)             | (7)             |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)   | 10.000           | 10.000          |

**34. THÔNG TIN KHÁC****34.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN****a) CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| STT | Tên Công ty  | Mối quan hệ  |
|-----|--|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T   | Công ty mẹ (*)   |
| 2   | Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas                                  | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 3   | Công ty cổ phần dược phẩm Benovas                                      | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 4   | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam               | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 5   | Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T                              | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 6   | Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long                                     | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 7   | Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas                                  | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 8   | Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC - Sài Gòn                    | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 9   | Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và trang thiết bị y tế | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 10  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte            | Cùng chung công ty mẹ                                      |
| 11  | Công ty cổ phần FIT Cosmetics  | Công ty liên kết, Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT |
| 12  | Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long                                 | Công ty liên kết   |
| 13  | Công ty Cổ phần Công nghệ Liên kết Truyền thông                        | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT                   |
| 14  | Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Goda                                    | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT                   |
| 15  | Công ty cổ phần Today Cosmetics  | Công ty có liên quan tới thành viên BKS                    |
| 16  | Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc                      | Có ảnh hưởng đáng kể                                       |

(\*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T (F.I.T) vào TSC chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên F.I.T vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

|   | Mối quan hệ  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|--|---------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>                                | <b>Công ty liên kết</b>                                |               |                 |
| Lợi nhuận Hợp tác đầu tư  |  | -             | 140.547.945     |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ                                     |  | 1.388.889     | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>                              | <b>Công ty có liên<br/>quan tới thành viên<br/>BKS</b> |               |                 |
| Lợi nhuận Hợp tác đầu tư  |  | 51.942.036    | 726.762.327     |
| <b>Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>                               | <b>Công ty mẹ</b>                                      |               |                 |
| Chi phí thuê văn phòng, điện, gửi xe,<br>phí tư vấn                 |  | 88.275.633    | 1.822.913.287   |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ                                     |  | 10.444.444    | -               |
| <b>Công ty Cổ phần đầu tư Tây Đô<br/>Cửu Long</b>                   | <b>Công ty liên kết</b>                                |               |                 |
| Lợi nhuận Hợp tác đầu tư  |  | 95.432.879    | -               |
| <b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và<br/>Thương mại F.I.T Việt Nam</b> | <b>Cùng công ty mẹ</b>                                 |               |                 |
| Lợi nhuận Hợp tác đầu tư  |  | 7.802.844.675 | 1.689.119.999   |
| Doanh thu bán hàng  |  | 76.754.663    | -               |
| <b>Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long</b>                                | <b>Cùng công ty mẹ</b>                                 |               |                 |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ                                     |  | 6.318.519     | -               |
| <b>Công ty cổ phần đầu tư Bất động<br/>sản F.I.T</b>                | <b>Cùng công ty mẹ</b>                                 |               |                 |
| Lợi nhuận Hợp tác đầu tư  |  | -             | 869.917.807     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Số dư các bên liên quan**

|   | Mối quan hệ                                    | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|---|--|-----------------|-----------------|
|   |  | VND             | VND             |
| <b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>                            | <b>Công ty liên kết</b>                        |                 |                 |
| Phải thu về cho vay   |  | 70.974.000.000  | 70.974.000.000  |
| Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư                               |  | 1.179.945.205   | 1.179.945.205   |
| <b>Công ty Cổ phần đầu tư Tây Đô Cửu Long</b>                   | <b>Công ty liên kết</b>                        |                 |                 |
| Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư                                     |  | 4.200.000.000   | 17.400.000.000  |
| Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư                               |  | 65.084.385      | 35.825.753      |
| <b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>                          | <b>Công ty có liên quan tới thành viên BKS</b> |                 |                 |
| Phải thu về cho vay   |  | 45.896.111.111  | 41.835.000.000  |
| Phải thu lãi cho vay  |  | 26.938.420      | -               |
| Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư                               |  | 6.737.057.393   | 6.737.057.393   |
| <b>Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>                           | <b>Công ty mẹ</b>                              |                 |                 |
| Phải trả thuê văn phòng, điện, gửi xe, phí tư vấn               |  | 88.275.633      | 1.549.824.840   |
| Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư                               |  | 996.830.137     | 672.922.739     |
| <b>Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long</b>                            | <b>Cùng Công ty mẹ</b>                         |                 |                 |
| Phải thu từ thanh lý tài sản                                    |  | -               | 24.500.000      |
| <b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b> | <b>Cùng Công ty mẹ</b>                         |                 |                 |
| Phải thu khách hàng   |  | -               | 89.740.320      |
| Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư                               |  | 996.830.137     | 672.922.739     |
| Phải thu gốc hợp tác đầu tư                                     |  | 310.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư                               |  | 11.448.440.657  | 14.457.618.733  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

|                                       | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | VND                | VND                |
| - Thu nhập HĐQT, BKS                  | 126.000.000        | 108.000.000        |
| <i>Thu nhập của Hội đồng quản trị</i> | <i>96.000.000</i>  | <i>78.000.000</i>  |
| Ông Nguyễn Trọng Thanh                | 24.000.000         | 24.000.000         |
| Bà Võ Thị Hồng Thắm                   | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt             | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Ông Lê Việt Cường                     | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Bà Cán Thị Bích                       | 18.000.000         | -                  |
| <i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>     | <i>30.000.000</i>  | <i>30.000.000</i>  |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                   | 12.000.000         | 12.000.000         |
| Bà Trương Thị Vân                     | 9.000.000          | 9.000.000          |
| Bà Phạm Thị Thương                    | 9.000.000          | 9.000.000          |
| - Thu nhập của Ban Tổng giám đốc      | 46.765.083         | 16.750.001         |
| Bà Võ Thị Hồng Thắm                   | 46.765.083         | 16.750.001         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>172.765.083</b> | <b>124.750.001</b> |

Thu nhập trên là thu nhập tại Công ty mẹ, không bao gồm thu nhập (nếu có) tại các Công ty con.

**34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.



**Võ Thị Hồng Thắm**

**Tổng giám đốc**

Cần Thơ, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**Lê Thị Thương**

**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Thương**

**Người lập biểu**